

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2024 tại đường dẫn: <https://www.bxmt.com.vn/vi/co-dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*): Không.
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý IV/2024;
- Văn bản giải trình LNST TNDN thay đổi từ 10% trở lên.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thành

Đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**

Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0301121128

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023

Bảng cân đối kế toán

Kết quả kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 – DN

Mẫu số B 02 – DN

Mẫu số B 03 – DN

Mẫu số B 09 - DN

Nơi nhận Báo cáo:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255.661.059.251	192.397.056.393
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	44.135.534.645	12.215.953.075
1. Tiền	111		20.935.534.645	7.215.953.075
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.200.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	200.270.000.000	171.080.000.000
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		200.270.000.000	171.080.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.436.735.351	6.118.806.895
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4.508.748.337	4.561.637.420
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.169.504.080	206.048.899
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.926.874.984	1.510.245.401
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(168.392.050)	(159.124.825)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		99.216.000	15.612.000
1. Hàng tồn kho	141	V.07	99.216.000	15.612.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.719.573.255	2.966.684.423
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	901.121.829	231.397.186
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.818.451.426	2.735.287.237
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.543.923.627	25.503.352.344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		26.643.079.662	24.502.279.301
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25.424.039.484	23.152.277.128
- Nguyên giá	222		92.338.518.427	87.829.002.661
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(66.914.478.943)	(64.676.725.533)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.219.040.178	1.350.002.173
- Nguyên giá	228		4.835.304.390	4.623.304.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.616.264.212)	(3.273.302.217)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.113.801.117	277.288.821
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.113.801.117	277.288.821
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		787.042.848	723.784.222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	787.042.848	723.784.222
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		284.204.982.878	217.900.408.737

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		81.292.307.600	26.750.281.058
I. Nợ ngắn hạn	310		77.052.451.726	22.781.150.184
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	318.033.133	527.751.474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	26.289.018	3.277.509
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	4.981.118.071	4.251.264.724
4. Phải trả người lao động	314	V.15	14.328.169.105	4.564.590.315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		46.010.651
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	380.556.127	196.959.764
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	42.987.090.446	7.157.299.250
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	14.031.195.826	6.033.996.497
II. Nợ dài hạn	330		4.239.855.874	3.969.130.874
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	4.239.855.874	3.969.130.874
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		202.912.675.278	191.150.127.679
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	202.912.675.278	191.150.127.679
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		118.927.026.605	118.927.026.605
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.985.648.673	47.223.101.074
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.223.101.074	30.221.613.804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.762.547.599	17.001.487.270
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		284.204.982.878	217.900.408.737

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Ngọc Đoan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thành



Đặng Nguyễn Nguyên Huân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		145.296.999.337	99.317.589.635
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.068.283.254)	(4.219.140.942)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.914.809.553)	(30.767.083.569)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(16.350.780.400)	(4.984.963.807)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		44.515.788.804	34.830.435.965
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(60.283.635.431)	(51.889.323.642)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70.195.279.503	42.287.513.640
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.658.739.849)	(3.626.749.468)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		112.827.363	5.509.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(221.270.000.000)	(171.080.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		192.080.000.000	11.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.460.214.553	2.758.138.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.275.697.933)	(160.343.102.361)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu DN phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		31.919.581.570	(123.055.588.721)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.215.953.075	135.271.541.796
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		44.135.534.645	12.215.953.075

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Ngọc Đoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Thành

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Nguyễn Nguyễn Huân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2023

Từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	34.888.040.519	28.934.322.431	140.258.530.825	94.055.510.414
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		34.888.040.519	28.934.322.431	140.258.530.825	94.055.510.414
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	13.217.581.447	11.185.953.275	55.098.982.104	43.785.569.894
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		21.670.459.072	17.748.369.156	85.159.548.721	50.269.940.520
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.328.461.409	2.457.570.218	12.317.094.084	7.375.513.463
7. Chi phí tài chính	22	VI.04				
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	7.051.007.787	4.354.181.389	18.674.989.124	13.416.992.843
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		17.947.912.694	15.851.757.985	78.801.653.681	44.228.461.140
11. Thu nhập khác	31	VI.06	1.386.653.862	1.204.155.985	4.645.727.780	3.928.876.634
12. Chi phí khác	32	VI.07		37.544.291		38.008.863
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.386.653.862	1.166.611.694	4.645.727.780	3.890.867.771
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.09	19.334.566.556	17.018.369.679	83.447.381.461	48.119.328.911
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.037.685.518	3.482.791.779	16.965.638.285	9.771.079.877
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.11	15.296.881.038	13.535.577.900	66.481.743.176	38.348.249.034
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.878	4.177	20.705	11.849

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Ngọc Đoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thành

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Nguyễn Nguyên Huân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 5 năm 2006 và được thay đổi lần thứ năm ngày 23 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
- Hoạt động khai thác, điều hành và kinh doanh bến xe. Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ (trong khuôn viên bến xe); Cung cấp dịch vụ phục vụ trong bến xe.
- Dịch vụ vận tải hành khách nội tỉnh, liên tỉnh. Dịch vụ vận tải hành khách theo hợp đồng.
- Nhận ủy thác bán vé đối với các doanh nghiệp vận tải hành khách bằng ô tô. Tổ chức bán vé cho khách, sắp xếp xe ô tô vào bến đón khách, trả khách đảm bảo trật tự, an toàn.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống phục vụ hành khách, lái phụ xe và nhân viên phục vụ trên xe.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
- Mua bán phụ tùng vật tư xe ô tô.
- Bán buôn xăng dầu.
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô.
- Dịch vụ vui chơi giải trí phục vụ cho hành khách trong khuôn viên bến xe.
- Cung cấp dịch vụ lưu trú cho hành khách theo giờ và theo ngày tại bến xe.
- Bốc xếp hàng hóa.
- Bán vé xe khách qua điện thoại hoặc internet hoặc các phương tiện quảng cáo khác.
- Cho thuê bãi đậu xe, văn phòng, quầy bán vé, cửa hàng kinh doanh (ki-ốt) được xây dựng trong bến xe.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 148 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định hữu hình. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-15
Máy móc và thiết bị	03-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

10. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.

- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
- Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
- Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1-3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

12. Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

13. Các khoản trích theo lương

- BHXH, BHYT, BHTN, BNN được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.
- Kinh phí công đoàn được trích bằng 2% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong năm tài chính 2023, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận tải Sài Gòn-TNHH MTV	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Hòa Phú	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	Việt Nam	Cổ đông lớn

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	901.432.170	552.975.503
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	20.034.102.475	6.662.977.572
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	23.200.000.000	5.000.000.000
Cộng:	44.135.534.645	12.215.953.075

2. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn:				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bến Thành	65.000.000.000	65.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	9.200.000.000	9.200.000.000	9.100.000.000	9.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam - CN Chợ Lớn	101.500.000.000	101.500.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam - CN Sài Gòn	13.570.000.000	13.570.000.000	14.890.000.000	14.890.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bình Tân	10.000.000.000	10.000.000.000	9.490.000.000	9.490.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Quận 4			11.600.000.000	11.600.000.000
Cộng:	200.270.000.000	200.270.000.000	171.080.000.000	171.080.000.000

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

Bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	183.742.799	77.317.116
Công ty CP Xe khách Sài Gòn	39.546.192	39.929.574

Các tổ chức và cá nhân khác

Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines và các chi nhánh	3.611.786.864	3.237.654.265
Công ty CP DV chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	21.049.263	53.972.263
Khách hàng khác	652.623.219	1.152.764.202
Cộng:	4.508.748.337	4.561.637.420

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Bên liên quan		
Các tổ chức và cá nhân khác		
Chi nhánh Công ty CP Công nghệ An Vui tại TPHCM	45.000.000	45.000.000
Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Đầm Sen		100.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Xây dựng Châu Á Thái Bình Dương	126.863.457	
Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin và Dữ liệu phía Nam	637.500.000	
Công ty Cổ phần Công nghệ Bằng Hữu	1.126.077.000	
Nhà cung cấp khác	234.063.623	61.048.899
Cộng:	2.169.504.080	206.048.899

5. Các khoản phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Các tổ chức và cá nhân khác		-		-
Phải thu thuế TNCN	832.129.131	-	353.935.087	-
Tạm ứng nhân viên	537.200.000	-	625.700.000	-
Tiền lãi dự thu các HĐ tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	557.545.853		529.830.314	
Phải thu khác		-	780.000	-
Cộng:	1.926.874.984	-	1.510.245.401	-

6. Nợ xấu	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sơn Nguyên	72.284.044		72.284.044	
Công ty TNHH MTV Lube Shop Long Trung	45.627.615		45.627.615	
Ông Bùi Văn Bửu	19.589.641		19.589.641	
DNTN vận chuyển hành khách hàng hóa Thảo Nguyên	11.000.000		11.000.000	3.300.000
Công ty TNHH TM và VT Kim Kim Mai	19.890.750		19.890.750	5.967.225
Cộng:	168.392.050	-	168.392.050	9.267.225

	Năm 2023	Năm 2022
Tại ngày đầu năm	159.124.825	153.001.300
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm	9.267.225	6.123.525
Tại ngày cuối năm	168.392.050	159.124.825

7. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	87.696.000			
Nguyên liệu, vật liệu	11.520.000	-	15.612.000	-
Cộng:	99.216.000	-	15.612.000	-

8. Tình hình tăng/giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01/2023	77.141.687.244	7.527.716.151	2.181.336.364	978.262.902	87.829.002.661
Tăng do mua mới	402.399.449	91.143.715	1.542.809.091	323.344.965	2.359.697.220
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.952.014.758	1.901.552.556			3.853.567.314
Tăng khác					-
Giảm do thanh lý	246.884.000	1.379.864.768		77.000.000	1.703.748.768
Tại ngày 31/12/2023	79.249.217.451	8.140.547.654	3.724.145.455	1.224.607.867	92.338.518.427
<i>Giá trị hao mòn</i>					
Tại ngày 01/01/2023	58.419.519.854	4.723.373.553	944.692.792	589.139.334	64.676.725.533
Khấu hao trong kỳ	2.986.024.210	446.713.270	346.701.060	162.063.638	3.941.502.178
Giảm do thanh lý	246.884.000	1.379.864.768		77.000.000	1.703.748.768
Tại ngày 31/12/2023	61.158.660.064	3.790.222.055	1.291.393.852	674.202.972	66.914.478.943
<i>Giá trị còn lại</i>					0
Tại ngày 01/01/2023	18.722.167.390	2.804.342.598	1.236.643.572	389.123.568	23.152.277.128
Tại ngày 31/12/2023	18.090.557.387	4.350.325.599	2.432.751.603	550.404.895	25.424.039.484

9. Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Giá trị lợi thế kinh doanh của DN</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01/2023	877.402.000	1.425.873.503	1.861.728.887	458.300.000	4.623.304.390
Tăng trong kỳ			212.000.000		212.000.000
Tại ngày 31/12/2023	877.402.000	1.425.873.503	2.073.728.887	458.300.000	4.835.304.390
<i>Giá trị hao mòn</i>					
Tại ngày 01/01/2023	877.402.000	1.425.873.503	834.789.885	135.236.829	3.273.302.217
Khấu hao trong kỳ			263.461.995	79.500.000	342.961.995
Tại ngày 31/12/2023	877.402.000	1.425.873.503	1.098.251.880	214.736.829	3.616.264.212

Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	-	-	1.026.939.002	323.063.171	1.350.002.173
Tại ngày 31/12/2023	0	0	975.477.007	243.563.171	1.219.040.178

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	31/12/2023
Tư vấn lập đề xuất "XD BXMT mới"	90.909.091	-	-	90.909.091
Khoan khảo sát địa kỹ thuật "Khu nhà xe thành lối đi riêng cho xe buýt và văn phòng"	16.363.636	-	-	16.363.636
Hệ thống quản lý và điều hành vận tải bằng ô tô	56.727.273	-	-	56.727.273
Lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời	45.000.000	-	-	45.000.000
Cải tạo hiên chờ Bến Xe Miền Tây (lần 2)		1.976.654.117	1.917.541.761	59.112.356
Xin giấy phép môi trường		101.000.000	-	101.000.000
Cải tạo cáp điện lực (dây cáp và tủ điện) và hệ thống đèn chiếu sáng công cộng toàn bến xe	43.396.818	1.959.091.593	1.900.610.374	101.878.037
Cải tạo hệ thống camera giám sát toàn Bến xe (giai đoạn 2)	6.710.185	238.792.182	942.182	244.560.185
Cải tạo nền trệt nhà xe 02 bánh-BXMT		341.195.819		341.195.819
Thay mới mái tôn và duy tu khung kèo thép bãi trả khách"		38.872.902		38.872.902
Xây dựng khu vực mới để máy phát điện 630KVA		34.472.997	34.472.997	-
Trạm cấp khí CNG Bến xe Miền Tây	18.181.818	-	-	18.181.818
Cộng:	277.288.821	4.690.079.610	3.853.567.314	1.113.801.117

11. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Phân bổ chi phí mua sắm công cụ dụng cụ	505.491.261	84.201.507
- Phân bổ chi phí sửa chữa	114.938.560	57.005.029
- Phân bổ chi phí khác	280.692.008	90.190.650
Cộng:	901.121.829	231.397.186
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Phân bổ chi phí mua sắm công cụ dụng cụ	439.074.013	318.891.179
- Phân bổ chi phí sửa chữa	295.886.916	366.614.818
- Phân bổ chi phí khác	52.081.919	38.278.225
Cộng:	787.042.848	723.784.222

12. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Bên liên quan		
Công ty CP Hòa Phú		3.350.937
Các tổ chức và cá nhân khác:		
Công ty TNHH Dịch Vụ Công Nghệ Hoàn Phát	122.119.000	141.298.400
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Môi Trường Phú Khánh	56.592.000	123.474.000
Công ty TNHH Môi Trường Sài Thành		69.336.000
Các nhà cung cấp khác	139.322.133	190.292.137
Cộng:	318.033.133	527.751.474

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Bên liên quan		
Các tổ chức và cá nhân khác:		
Công ty TNHH VT DL Tuấn Nga	22.003.081	
Các khách hàng khác	4.285.937	3.277.509
Cộng:	26.289.018	3.277.509

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	01/01/2023		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2023	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	768.472.945		11.819.535.781	11.704.540.319	883.468.407	
Thuế TNDN	3.482.791.779 (*)		16.965.638.285	16.350.780.400	4.097.649.664	
Thuế TNCN		2.435.466.507	945.555.246	28.719.435		1.518.630.696
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		299.820.730 (*)	819.010.551	819.010.551		299.820.730
Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000		
Cộng	4.251.264.724	2.735.287.237	30.552.739.863	28.906.050.705	4.981.118.071	1.818.451.426

(*) Điều chỉnh giảm tiền thuế đất phải nộp năm 2022 được giảm do bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg và Quyết định giảm số 2516/QĐ-CTTPHCM của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh số tiền được giảm 299.820.730 đồng.

15. Phải trả người lao động	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả người lao động	14.328.169.105	4.564.590.315
Cộng:	14.328.169.105	4.564.590.315

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
- Hội nghị công bố lại các Quyết định Tổ trưởng, Tổ phó các phòng.		38.010.651
- Giám sát đánh giá hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 định kỳ lần 1 theo HĐ số 150/21/HĐHT-QUACERT ngày 19/04/2021		8.000.000
Cộng:	0	46.010.651

17. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

a) Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	40.000.000.000	5.000.000.000
- Phải trả khác	51.000.000	51.000.000
- Tiền bán vé của các DN vận tải ủy thác	2.936.090.446	2.106.299.250
Trong đó:		
+ CN Tp.HCM - Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBuslines	2.786.355.000	2.080.850.000
+ Đối tượng khác	149.735.446	25.449.250
Cộng:	42.987.090.446	7.157.299.250

b) Phải trả dài hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cty CP Dịch vụ chuyên phát nhanh Phương Trang Futa	273.387.500	128.325.000
Cty CP xe khách Phương Trang FutaBuslines	558.690.000	653.977.500
Cty CP Xe Khách Sài Gòn	42.513.000	42.513.000
Cty TNHH VT Kumho Samco Buslines	61.285.000	41.285.000
Các tổ chức, cá nhân khác	3.303.980.374	3.103.030.374
Cộng:	4.239.855.874	3.969.130.874

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Chi trong kỳ	31/12/2023
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.766.296.497	14.345.415.577	6.469.316.248	13.642.395.826
Quỹ thưởng người quản lý Công ty	267.700.000	388.800.000	267.700.000	388.800.000
Cộng:	6.033.996.497	14.734.215.577	6.737.016.248	14.031.195.826

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Zema Việt Nam		4.985.455
Cty TNHH SX-TM XNK DV QC Thanh Huy	11.260.995	11.260.995
Công ty TNHH MTV DV QC Hoa Sen		32.727.273
Công ty TNHH Vòng Tròn Đò	33.709.677	33.709.677
Công ty TNHH GUTA Việt Nam	90.909.091	90.909.091
Công ty CP Quảng cáo SHOJIKI		23.367.273
Công ty TNHH Xây dựng Quảng cáo Kim Ngân	122.840.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Quảng cáo DNS	92.290.909	
Công ty TNHH 3KA Nguyễn	29.545.455	
	380.556.127	196.959.764

20. Vốn chủ sở hữu (CSH)

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2022	25.000.000.000	111.305.348.115	30.221.613.804	166.526.961.919
Lãi trong kỳ			38.348.249.034	38.348.249.034
Trích lập các quỹ				
Quỹ đầu tư phát triển		7.621.678.490	(7.621.678.490)	0
Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(8.457.383.274)	(8.457.383.274)
Quỹ thưởng ban điều hành công ty			(267.700.000)	(267.700.000)
Cổ tức			(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư 31/12/2022	25.000.000.000	118.927.026.605	47.223.101.074	191.150.127.679
Số dư 01/01/2023	25.000.000.000	118.927.026.605	47.223.101.074	191.150.127.679
Lãi trong kỳ			66.481.743.176	66.481.743.176
Trích lập các quỹ				
Quỹ đầu tư phát triển				
Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(14.330.395.577)	(14.330.395.577)
Quỹ thưởng ban điều hành công ty			(388.800.000)	(388.800.000)
Cổ tức			(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Số dư 31/12/2023	25.000.000.000	118.927.026.605	58.985.648.673	202.912.675.278

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Cổ đông/thành viên	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV	12.750.000.000	51%	12.750.000.000	51%
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	2.505.000.000	10%	2.505.000.000	10%
Các cổ đông khác	9.745.000.000	39%	9.745.000.000	39%
Cộng:	25.000.000.000	100%	25.000.000.000	100%

Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Quý IV.2023	Quý IV.2022
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	34.888.040.519	28.934.322.431
Cộng:	34.888.040.519	28.934.322.431
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động sản xuất	13.217.581.447	11.185.953.275 (*)
Cộng:	13.217.581.447	11.185.953.275

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.328.461.409	2.457.570.218
Cộng:	3.328.461.409	2.457.570.218

4. Chi phí tài chính

Cộng:	0	0
--------------	----------	----------

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	7.051.007.787	4.354.181.389
Cộng:	7.051.007.787	4.354.181.389

6. Thu nhập khác

	1.386.653.862	1.204.155.985
Cộng:	1.386.653.862	1.204.155.985

7. Chi phí khác

		37.544.291
Cộng:	0	37.544.291

8. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên vật liệu	67.665.522	53.979.328
Chi phí nhân viên	12.868.633.797	11.480.434.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.116.998.982	1.136.245.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.108.095.136	2.062.872.304
Chi phí bằng tiền khác	2.107.195.797	806.602.906
Cộng:	20.268.589.234	15.540.134.664

9. Lợi nhuận kế toán trước thuế:

	19.334.566.556	17.018.369.679
--	-----------------------	-----------------------

Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

	853.861.040	395.589.216
--	--------------------	--------------------

Các khoản điều chỉnh tăng

	853.861.040	395.589.216
--	--------------------	--------------------

+ Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia SXKD	417.210.000	314.044.925
+ Tiền hỗ trợ xe cho các đơn vị	23.222.000	20.000.000
+ Tiền cho các khách mời tham dự các Hội nghị, sự kiện của Công ty	380.433.040	
+ Tiền hỗ trợ cho ĐTN Công ty	22.000.000	
+ Tiền huấn luyện PCCC và cứu hộ, cứu nạn	9.000.000	24.000.000
+ Tiền phạt vi phạm hành chính theo QĐ số 3950/QĐ-CT ngày 14/12/2022 của Cục Thuế TP.Hồ Chí Minh		37.544.291
+ Các khoản khác	1.996.000	

Các khoản điều chỉnh giảm

Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	20.188.427.596	17.413.958.895
-------------------------------------	-----------------------	-----------------------

Thuế suất	20%	20%
-----------	-----	-----

10. Chi phí thuế TNDN	4.037.685.518	3.482.791.779
------------------------------	----------------------	----------------------

11. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	15.296.881.038	13.535.577.900
--	-----------------------	-----------------------

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.

3- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

4- Thông tin khác: không có.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Ngọc Đoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thành

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Nguyễn Nguyên Huân